Mẫu số 02

CÔNG TY CP LICOGI13	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 584 /2026/LICOGI13-TCKT	=====***=====

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần LICOGI13 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần LICOGI13**

- Mã chứng khoán: LIG
- Địa chỉ:Tòa nhà LICOGI 13, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38544623
- Email: Tonghop@licogi13.com.vn Website: licogi13.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán quý 3 năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán quý 3 năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: https://licogi13.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) *(căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)*;…….
- Ngày hoàn thành giao dịch: ……..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 3/2026
- Văn bản giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quí III/2026 so với cùng kỳ năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106426
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.30 10:55:06+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
P. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH - TỔNG HỢP
Trần Thị Vân Anh

LICOGI13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – Đường Khuất Duy Tiến – phường Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại : (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

THÁNG 10 NĂM 2026

Mẫu số B 01 - DNHN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**5.360.234.604.485**	**4.745.283.041.399**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			-	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**64.224.831.946**	**81.183.589.740**
1. Tiền	111		60.674.831.946	77.633.589.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.550.000.000	3.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**245.980.512.019**	**204.566.643.642**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		245.980.512.019	204.566.643.642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.820.179.309.651**	**3.423.749.222.608**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	1.640.378.473.362	1.606.727.498.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VII.02	1.287.453.746.403	1.170.084.605.835
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	932.268.127.200	686.858.155.333
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136		(39.921.037.314)	(39.921.037.314)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**1.186.052.504.968**	**977.772.005.100**
1. Hàng tồn kho	141		1.186.052.504.968	977.772.005.100
V. Tài sản sinh học ngắn hạn (150=151+152+153)	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161+162+163+164+165)	**160**		**43.797.445.901**	**58.011.580.309**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	2.316.232.346	2.551.477.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		23.764.141.992	55.404.449.779
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163		17.717.071.563	55.653.482
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**3.172.759.632.920**	**2.942.683.608.779**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**139.073.801.777**	**378.593.643.528**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.118.844.174	799.093.991
5. Phải thu dài hạn khác	215		137.954.957.603	377.794.549.537
II. Tài sản cố định	**220**		**1.000.541.423.913**	**1.004.197.616.151**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.06**	**841.594.014.653**	**871.802.759.968**
- Nguyên giá	*222*		1.015.396.489.993	1.007.947.682.764
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(173.802.475.340)	(136.144.922.796)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**V.07**	**157.268.843.020**	**130.716.289.943**
- Nguyên giá	*225*		225.643.272.413	177.182.857.650
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		(68.374.429.393)	(46.466.567.707)
3. TSCĐ vô hình	**227**	**V.08**	**1.678.566.240**	**1.678.566.240**
- Nguyên giá	*228*		1.831.066.240	1.831.066.240
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**132.963.470.488**	**132.963.470.488**
- Nguyên giá	241		132.963.470.488	132.963.470.488
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.163.250.111.625**	**793.806.436.908**
1.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		47.115.638.344	62.758.997.953
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.09	1.116.134.473.281	731.047.438.955
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**679.726.706.457**	**583.103.353.034**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	262		570.750.543.397	462.460.427.138
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		109.555.000.000	89.697.116.260
4. Dự phòng tổng thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(578.836.940)	(578.836.940)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	31.524.646.576
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**57.204.118.660**	**50.019.088.670**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	21.678.145.101	8.223.825.659
5. Lợi thế thương mại	279		35.525.973.559	41.795.263.011
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	**280**		**8.532.994.237.405**	**7.687.966.650.178**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Tòa nhà Licogi 13 - Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 043 5 534 369 Fax: 042 8 544 107

Mẫu số B 01a - DNHN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2026	01/01/2026
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**7.221.296.483.554**	**6.353.610.653.871**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.445.877.742.036**	**4.151.946.233.957**
1. Phải trả người bán	311	VII.05	1.442.835.762.048	1.081.023.292.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII.06	498.017.279.771	713.227.215.264
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		40.631.391.875	115.193.575
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	12.682.649.109	20.016.618.310
5. Phải trả người lao động	315		26.016.646.810	24.274.201.484
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		301.646.522.977	213.942.672.008
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		925.382.343	1.392.108.505
10. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	320	V.13	206.291.910.398	211.422.877.795
11.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	1.911.935.732.903	1.883.684.657.211
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.894.463.802	2.847.397.107
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.775.418.741.518**	**2.201.664.419.914**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		95.934.448.590	93.370.674.959
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		515.552.146.218	376.290.163.291
7.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		64.154.024.444	-
8.Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		770.075.856.015	643.512.255.100
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	1.313.498.104.667	1.081.431.791.468
13.Dự phòng phải trả dài hạn	343		16.204.161.584	7.059.535.096
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411a+411b+412+413+414+415	**400**	**V.14**	**1.311.697.753.851**	**1.334.355.996.307**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		308.550.000	308.550.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.820.908.231	20.753.448.441
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		44.624.422	44.624.422
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.600.198.523	28.713.184.882
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ báo cáo	420a		17.427.487.689	5.987.065.539
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		4.172.710.835	22.726.119.343
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		328.112.556.009	345.725.271.897
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**8.532.994.237.405**	**7.687.966.650.178**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Nhất	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 02 - DNHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.15**	**1.465.843.948.746**	**1.230.977.608.208**	**4.548.838.034.181**	3.380.301.039.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.465.843.948.746**	**1.230.977.608.208**	**4.548.838.034.181**	3.380.301.039.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	1.373.372.304.604	1.170.562.705.908	4.327.093.761.070	3.228.566.417.698
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**92.471.644.142**	**60.414.902.300**	**221.744.273.111**	151.734.622.253
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.17	13.462.454.735	10.103.578.505	19.151.411.747	14.804.385.769
8. Chi phí tài chính	23	VI.18	58.969.933.565	40.720.391.772	139.791.468.144	90.176.655.334
Trong đó: Chi phí đi vay	24		58.969.933.565	40.720.391.772	139.791.468.144	90.176.655.334
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.19	23.141.771.836	19.001.285.120	61.512.308.857	56.475.935.672
11. Phần lãi (hoặc lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	27		46.994.475	(66.833.217)		
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	**30**		**23.869.387.951**	**10.729.970.696**	**39.591.907.857**	19.886.417.016
13. Thu nhập khác	31	VII.8	115.898.623	498.280.114	881.508.441	690.098.298
14. Chi phí khác	32	VII.9	5.833.715.383	2.247.124.164	24.507.854.876	3.250.287.984

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.717.816.760)	(1.748.844.050)	(23.626.346.435)	(2.560.189.686)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.151.571.191	8.981.126.646	15.965.561.422	17.326.227.330
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		344.711.494	898.658.193	4.787.900.555	3.859.236.577
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 - 52)	60		17.806.859.697	8.082.468.453	11.177.660.867	13.466.990.753
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.670.560.056	7.515.538.776	7.004.950.032	8.788.669.939
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		14.136.299.641	566.929.677	4.172.710.835	4.678.320.814
(62 = 60 - 61)			-		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	131	6	25	50

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Nhất	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		4.708.491.719.691	3.779.139.788.251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(4.841.573.546.785)	(3.854.546.186.553)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(40.888.951.978)	(148.392.883.405)
4. Chi phí đi vay đã trả.	04		(117.359.249.388)	(60.279.777.038)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(19.472.543.073)	(9.867.018.901)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1.663.703.413.338	887.779.133.338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(1.276.516.991.551)	(547.448.190.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	**20**		**76.383.850.254**	**46.384.864.795**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(57.059.200.801)	(57.190.594.450)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(217.548.629.950)	(148.355.719.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		233.312.935.260	52.593.746.880
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(297.593.700.000)	(225.375.600.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		1.062.759.963	1.004.344.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	**30**		**(337.825.835.528)**	**(377.323.822.599)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		174.842.150.000	332.754.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.794.425.265.109	2.735.973.837.908
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(2.704.480.805.254)	(2.560.277.954.463)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(20.303.382.375)	(9.191.485.420)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**244.483.227.480**	**499.258.398.025**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(16.958.757.794)**	**168.319.440.221**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**81.183.589.740**	**36.636.267.168**
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đổi ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**64.224.831.946**	**204.955.707.389**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Nhất	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 27 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai bảy ngày 10/07/2025 thì Vốn điều lệ của Công ty là 950.845.690.000 đồng

Ngày 10 tháng 07 năm 2025 Công ty cổ phần Licogi 13 thay dổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 27 do thay đổi chức danh của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** *(Mười nghìn đồng)*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt .....

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thuỷ lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thuỷ điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 6 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 6 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13FC	- Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
2. Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	- Địa chỉ: Xã Niêm Sơn, Tỉnh Tuyên Quang - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 98.67% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98.67%
3. Công ty cổ phần năng lượng ADT Sơn La	- Địa chỉ: Số 95 đường Điện Biên, Tổ 8, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 96% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96%
4. Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	- Số nhà 66, Đường Nguyễn Trãi, Tổ 9 Phường Tô Hiệu, Sơn La - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88.59%
5. Công ty cổ phần LIG – Hướng Hoá 2	- Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng trị - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99.40%
6. Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Quán Ngang 3	- Thôn Hà Thanh, Xã Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:52.00%

5. Đầu tư vào tài chính dài hạn vào các công ty

1.Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13	- Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ.Khuất Duy Tiến, P. Thanh Xuân, Hà Nội
2. Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ licogi 13	- Địa chỉ: T1 Đơn nguyên A, tòa nhà Licogi13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

3. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	- Địa chỉ: Thôn Đăk Tung - Thị trấn ĐăkGLei Đăk Pék, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
4.Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO	
5.Công ty TNHH hai thành viên LICOGI13- Thuận Phước	- Địa chỉ: Số 1224 đường Hùng Vương, khu QHĐC tái định cư HH1 và HH2, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai
6.Công ty cổ phần công nghiệp gỗ Miền Đông	
7. Công ty Cổ phần ĐTNN Sài Gòn Thành Đạt	- Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Hải Châu, TP Đà Nẵng
8. Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	Địa chỉ: Số 96 Đường Vành Đai Tây, KDC Caric, khu phố 8, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh
9. Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Hải Châu, TP Đà Nẵng.
10. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	- Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Thanh Xuân, Hà Nội
11. Công ty Cổ phần Licogi 13 Hoa Lư	- Địa chỉ: Số 21, ngõ 36 đường Kim Đồng, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình
12. Công ty Cổ phần Licogi 13 Invest	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà LICOGI13, số 164 đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43 ngày 20/4/2026 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư vào Công ty Con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/03/2026. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam về Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa loại kiêm cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định. Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn văn phòng, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án Bất động sản và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5%,8% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn văn phòng, dịch vụ văn phòng cho thuê được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà văn phòng.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản là chi phí thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý III/2026

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Tiền	60.674.831.946	77.633.589.740
	Tiền mặt tại quỹ	5.883.709.464	5.970.741.573
	Tiền gửi ngân hàng	54.791.122.482	71.662.848.167
	Các khoản tương đương tiền	**3.550.000.000**	**3.550.000.000**
	Tổng cộng	**64.224.831.946**	**81.183.589.740**

2. Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 30/09/2026 như sau:

STT	Đầu tư tài chính dài hạn	Giá trị
1	Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo	9.927.258.225
2	Công ty cổ phần SX vật liệu và XD Covesco1	1.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Licogi 13 Invest	120.000.000.000
4	Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	109.858.035
5	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ LICOGI13	22.000.000.000
6	Công ty cổ phần LICOGI 13-Vật liệu xây dựng	13.200.510.000
7	Công ty cổ phần LICOGI 13- Đầu tư và xây dựng hạ tầng	44.100.000.000
8	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	241.144.080.197
9	Công ty cổ phần tư vấn kết nối Việt Nhật	1.350.000.000
10	Công ty Cổ phần Licogi 13 Hoa Lư	50.400.000.000
11	Công ty cổ phần ECOLEX Thái Bình	4.200.000.000
12	Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 - Thuận Phước	117.450.000.000
13	Công ty cổ phần công nghiệp gỗ miền Đông	3.700.000.000
14	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	51.145.000.000
Tổng cộng		**679.726.706.457**

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.640.378.473.362	1.606.727.498.754

4.	Các khoản phải thu khác	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13	383.677.351.312	381.126.954.177
	Công ty Licogi 13 FC	120.032.429.415	30.999.422.886
	Công ty CP Sông nhiệm 3	13.840.381.574	16.984.779.679
	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Quán Ngang 3	45.513.554.038	45.094.360.877
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	180.427.586.394	177.019.367.050
	Công ty cổ phần năng lượng ADT Sơn La	141.479.002.537	-
	Công ty cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	47.297.821.930	35.633.270.664
Tổng cộng		**932.268.127.200**	**686.858.155.333**

5	Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	**463.885.724**	-	**2.089.703.428**	-
	Công cụ, dụng cụ	**41.152.812**	-	**174.233.623**	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**1.156.764.474.454**	-	**948.351.785.551**	-
	Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-
	Hàng hoá	**28.782.991.978**		**27.156.282.498**	
Tổng cộng		**1.186.052.504.968**	-	**977.772.005.100**	-

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026
(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2026	**444.134.840.342**	**172.020.414.930**	**33.364.175.650**	**849.353.654**	**357.578.898.188**	**1.007.947.682.764**
- Mua trong kỳ, tăng trong năm	187.000.000	6.654.824.232	1.798.257.199	130.888.890	78.328.000	8.849.298.321
- Thanh lý nhượng bán		(1.400.491.092)				(1.400.491.092)
- Số dư ngày 30/09/2026	**444.321.840.342**	**177.274.748.070**	**35.162.432.849**	**980.242.544**	**357.657.226.188**	**1.015.396.489.993**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư ngày 01/01/2026	**(64.550.879.750)**	**(36.743.770.810)**	**(26.885.627.880)**	**(721.320.192)**	**(7.243.324.164)**	**(136.144.922.796)**
- Khấu hao trong kỳ	(10.164.786.348)	(10.303.775.323)	(917.701.276)	(35.827.072)	(16.005.753.324)	(37.239.582.507)
- Thanh lý, nhượng bán		(417.970.037)				(417.970.037)
- Số dư ngày 30/09/2026	**(74.715.666.098)**	**(47.465.516.170)**	**(27.803.329.156)**	**(757.147.264)**	**(23.249.077.488)**	**(173.802.475.340)**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2026	**379.583.960.592**	**135.276.644.120**	**6.478.547.770**	**128.033.462**	**350.335.574.024**	**871.802.759.968**
- Số dư ngày 30/09/2026	**369.606.174.244**	**129.809.231.900**	**7.359.103.693**	**223.095.280**	**334.408.148.700**	**841.594.014.653**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2026	111.635.987.090	65.546.870.560	177.182.857.650
- Thuê tài chính trong kỳ	48.460.414.763	-	48.460.414.763
- Số dư ngày 30/09/2026	160.096.401.853	65.546.870.560	225.643.272.413
Giá trị hao mòn luỹ kế			
- Số dư ngày 01/01/2026	(44.229.321.119)	(2.237.246.588)	(46.466.567.707)
- Khấu hao trong kỳ	(20.355.966.435)	(1.551.895.251)	(21.907.861.686)
- Số dư ngày 30/09/2026	(64.585.287.554)	(3.789.141.839)	(68.374.429.393)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2026	**67.406.665.971**	**63.309.623.972**	**130.716.289.943**
- Tại ngày 30/09/2026	**95.511.114.299**	**61.757.728.721**	**157.268.843.020**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2026	**1.678.566.240**	**152.500.000**	**1.831.066.240**
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/06/2026	**1.678.566.240**	**152.500.000**	**1.831.066.240**
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
- Số dư ngày 01/01/2026	-	**(152.500.000)**	**(152.500.000)**
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/06/2026	-	**(152.500.000)**	**(152.500.000)**
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày 01/01/2026	**1.678.566.240**	-	**1.678.566.240**
- Tại ngày 31/06/2026	**1.678.566.240**	-	**1.678.566.240**

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

(tiếp theo)

9.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	38.064.765.986	23.007.228.524
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	971.529.890.051	647.975.247.900
	Công ty CP LIG - Hướng hóa 2	45.234.079.962	44.326.775.051
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	15.792.978.539	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Quán Ngang 3	3.644.378.998	-
	Công ty CP Licogi 13FC	41.868.379.745	15.738.187.480
	Tổng cộng	**1.116.134.473.281**	**731.047.438.955**

10.	Tài sản khác	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a	**Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**	**2.316.232.346**	**2.551.477.048**
b	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**	**21.678.145.101**	**8.223.825.659**
	Công ty CP Licogi 13	4.405.086.982	4.439.578.837
	Công ty cổ phần năng lượng ADT Sơn La	2.643.000	-
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	11.834.815.252	-
	Công ty CP Licogi 13FC	5.435.599.867	3.784.246.822
	Tổng cộng	**23.994.377.447**	**10.775.302.707**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	30-09-2026		Trong kỳ		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**1.911.935.732.903**	**1.911.935.732.903**	**2.747.082.965.598**	**2.718.831.889.906**	**1.883.684.657.211**	**1.883.684.657.211**
	Công ty CP LICOGI13	527.978.424.223	527.978.424.223	708.424.660.305	745.195.442.924	564.749.206.842	564.749.206.842
	Công ty CP LICOGI13FC	1.383.925.675.681	1.383.925.675.681	2.038.658.305.293	1.973.541.547.985	1.318.808.918.373	1.318.808.918.373
	Công ty CP Đầu tư KCN Quán Ngang 3	31.632.999	31.632.999	-	94.898.997	126.531.996	126.531.996
	Tổng cộng vay ngắn hạn	**1.911.935.732.903**	**1.911.935.732.903**	**2.747.082.965.598**	**2.718.831.889.906**	**1.883.684.657.211**	**1.883.684.657.211**
b	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**	**1.313.498.104.667**	**1.313.498.104.667**	**276.507.407.987**	**44.441.094.788**	**1.081.431.791.468**	**1.081.431.791.468**
	Công ty CP LICOGI13	51.044.024.286	51.044.024.286	30.089.784.499	4.641.011.000	25.595.250.787	25.595.250.787
	Công ty CP LICOGI13FC	77.180.069.578	77.180.069.578	45.267.739.939	14.247.726.816	46.160.056.455	46.160.056.455
	Công ty CP NL Dầu Khí Toàn Cầu	784.340.695.908	784.340.695.908	201.149.883.549	8.671.039.434	591.861.851.793	591.861.851.793
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	400.458.819.890	400.458.819.890	-	16.881.317.538	417.340.137.428	417.340.137.428
	Công ty CP Đầu tư KCN Quán Ngang 3	474.495.005	474.495.005	-	-	474.495.005	474.495.005
	Tổng cộng	**1.313.498.104.667**	**1.313.498.104.667**	**276.507.407.987**	**44.441.094.788**	**1.081.431.791.468**	**1.081.431.791.468**

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

12.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2026	Phải nộp	Đã nộp	30-09-2026
		VND	VND	VND	VND
	Thuế GTGT	1.403.325.692	265.226.510.490	261.870.678.967	4.759.157.215
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.962.073.137	7.942.152.302	19.472.543.073	4.431.682.366
	Thuế thu nhập cá nhân	760.435.959	3.172.873.261	3.020.094.843	913.214.377
	Thuế tài nguyên	683.823.774	5.542.698.269	5.283.122.705	943.399.338
	Thuế khác	1.206.959.748	428.236.065	-	1.635.195.813
Tổng cộng		**20.016.618.310**	**282.312.470.387**	**289.646.439.588**	**12.682.649.109**

13.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI 13	18.477.279.009	70.553.047.723
	Công ty CP Licogi 13FC	14.223.713.616	5.460.540.877
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	65.159.963.184	49.487.263.240
	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Quán Ngang 3	-	-
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu	106.850.277.698	86.037.219.530
	Công ty cổ phần năng lượng ADT Sơn La	1.116.378.857	-
	Công ty Cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	464.298.034	-
Tổng cộng		**206.291.910.398**	**211.538.071.370**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**950.845.690.000**	**308.550.000**	**50.149.592**	**(12.034.773.335)**	**20.157.161.767**	**44.624.422**	**177.263.421.892**	**6.309.787.855**	**1.142.944.612.193**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	22.726.119.343	22.726.119.343
Tăng trong năm nay									-
Chuyển theo TT200									-
Tăng khác	-	-	-	-	**596.286.674**	-	**160.366.499.494**	-	**160.962.786.168**
Tăng vốn từ nguồn LN để lại									-
Trích các quỹ							**8.095.350.511**	(322.722.316)	7.772.628.195
Phân phối lợi nhuận									-
Lợi ích cổ đông thiểu số									-
Chi trả cổ tức									-
Giảm khác	-	-	(50.149.592)	-	-	-	-		(50.149.592)
Số dư ngày 31/12/2025	**950.845.690.000**	**308.550.000**	-	**(12.034.773.335)**	**20.753.448.441**	**44.624.422**	**345.725.271.897**	**28.713.184.882**	**1.334.355.996.307**
Lãi trong năm nay								14.136.299.641	14.136.299.641
Tăng trong năm nay									-
Tăng khác	-	-	-	-	**2.067.459.790**				2.067.459.790
Tăng vốn từ nguồn LN để lại		-	-	-					-
Trích các quỹ		-	-	-					-
Phân phối lợi nhuận		-	-	-					-
Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-					-
Chi trả cổ tức		-	-	-					-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(17.612.715.888)	(21.249.285.999)	(38.862.001.887)
Số dư ngày 30/09/2026	950.845.690.000	308.550.000	-	(12.034.773.335)	22.820.908.231	44.624.422	328.112.556.009	21.600.198.523	1.311.697.753.851

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

		30/09/2026	01/01/2026
14.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**VND**	**VND**
	Phạm Văn Thăng	36.557.120.000	36.557.120.000
	Đinh Quang Chiến	142.000.000.000	95.600.000.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	772.288.570.000	818.688.570.000
Tổng cộng		**950.845.690.000**	**950.845.690.000**

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.465.843.948.746	1.230.977.608.208
Tổng cộng		**1.465.843.948.746**	**1.230.977.608.208**

16.	Giá vốn hàng bán	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	1.373.372.304.604	1.170.562.705.908
	Tổng cộng	**1.373.372.304.604**	**1.170.562.705.908**

17.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	13.462.454.735	10.103.578.505
	Tổng cộng	**13.462.454.735**	**10.103.578.505**

18.	Chi phí tài chính	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Chi phí tài chính	58.969.933.565	40.720.391.772
	Trong đó chi phí lãi vay	58.969.933.565	40.720.391.772
	Tổng cộng	**58.969.933.565**	**40.720.391.772**

19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.806.859.697	8.082.468.453
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.806.859.697	8.082.468.453
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	94.220.661	94.220.661
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	6

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1.	Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Văn phòng Công ty	360.547.438.478	335.910.027.837
	Công ty CP Licogi 13FC	1.249.554.897.819	1.264.118.539.480
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	4.740.769.529	6.698.931.437
	Công ty cổ phần Năng lượng dầu khí Toàn Cầu	25.535.367.536	-
	Tổng cộng	**1.640.378.473.362**	**1.606.727.498.754**

2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	242.188.197.731	108.672.128.921
	Công ty CP Licogi 13FC	956.718.569.799	933.836.109.451
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	3.780.230.557	6.091.177.657
	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Quán Ngang 3	128.040.982	-
	Công ty cổ phần năng lượng ADT Sơn La	100.000.000	-
	Công ty cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	20.759.772.204	20.692.977.204
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	63.778.935.130	100.792.212.602
	Tổng cộng	**1.287.453.746.403**	**1.170.084.605.835**

3.	Phải thu dài hạn khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Phải thu dài hạn khách hàng	-	-
	Tổng cộng	-	-

4.	Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Năng lượng tái tạo	9.927.258.225	9.927.258.225
	Công ty cổ phần SX vật liệu và XD Covesco1	1.000.000.000	1.000.000.000
	Công ty Cổ phần Licogi 13 Invest	120.000.000.000	22.197.000.000
	Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035
	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ LICOGI13	22.000.000.000	-
	Công ty cổ phần LICOGI 13-Vật liệu xây dựng	13.200.510.000	13.200.510.000
	Công ty cổ phần LICOGI 13- Đầu tư và xây dựng hạ tầng	44.100.000.000	44.100.000.000
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	241.144.080.197	243.219.298.402
	Công ty cổ phần tư vấn kết nối Việt Nhật	1.350.000.000	1.350.000.000
	Công ty Cổ phần Licogi 13 Hoa Lư	50.400.000.000	42.000.000.000
	Công ty cổ phần ECOLEX Thái Bình	4.200.000.000	4.200.000.000
	Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 - Thuận Phước	117.450.000.000	117.450.000.000
	Công ty cổ phần công nghiệp gỗ miền Đông	3.700.000.000	3.700.000.000
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	51.145.000.000	53.649.428.372
	Công ty đầu tư phát triển Sao Phương Bắc	-	27.000.000.000
Tổng cộng		**679.726.706.457**	**583.103.353.034**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

5.	Phải trả người bán	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	195.334.985.158	176.418.748.348
	Công ty CP Licogi 13FC	1.052.459.369.428	781.760.794.465
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí toàn cầu	149.651.061.187	80.860.287.310
	Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	41.827.706.091	41.983.462.575
	Công ty cổ phần LIG - Hướng Hóa 2	3.433.353.492	-
	Công ty cổ phần năng lượng ADT Sơn La	128.907.300	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Quán Ngang 3	379.392	-
	Tổng cộng	**1.442.835.762.048**	**1.081.023.292.698**

6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	54.589.151.751	119.691.239.613
	Công ty CP Licogi 13FC	443.428.128.020	593.535.975.651
	Tổng cộng	**498.017.279.771**	**713.227.215.264**

7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.141.771.836	19.001.285.120
	Tổng cộng	**23.141.771.836**	**19.001.285.120**

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026
(tiếp theo)

8.	Thu nhập khác	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	-	22.945.499
	Công ty CP Licogi 13FC	115.898.623	376.633.205
	Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	-	60.974.137
	Công ty TNHH MTV - Trường Trung cấp nghề công trình 1	-	37.727.273
	Tổng cộng	**115.898.623**	**498.280.114**

9.	Chi phí khác	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	983.340.634	1.453.082.071
	Công ty CP Licogi 13FC	4.850.374.749	793.831.887
	Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình 1	-	210.206
	Tổng cộng	**5.833.715.383**	**2.247.124.164**

10. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Nhất	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 582/2026/ LICOGI13-CBTT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v:"Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước"	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13.**
2. Mã chứng khoán: **LIG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà LICOGI 13, Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: (024) 3 8544 623 Fax: (024) 3 8544 107
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Trần Thị Vân Anh** - Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
   Địa chỉ: P7, Q100 Trương Định, phường Tương Mai, Hà Nội
   Số CMND: 019174000374 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 28/06/2022
6. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Báo cáo tài chính (riêng + hợp nhất) quý III năm 2026 của Công ty Cổ phần LICOGI 13, chúng tôi xin được giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể như sau:

- **Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2026 :**

Nội dung	Quý III/2025 (Tr.đồng)	Quý III/2026 (Tr.đồng)	Biến động tăng	
	1	2	3=2-1	4=(2-1)/1*100%
Lợi nhuận sau thuế TNDN (BCTC hợp nhất quý III/2026)	8.082	17.807	9.724	120 %

Nguyên nhân biến động: Lợi nhuận báo cáo hợp nhất tăng do lợi nhuận công ty con tăng

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGĐ;
- Phòng TCKT;
- Lưu TH.`

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 - P. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Vân Anh